

Công Ty Cổ Phần Công
Nghiệp Tung Kuang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Quý IV/ năm 2009)

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	410.297.453.520	462.243.058.207
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	75.003.357.036	92.023.772.005
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	147.524.944.769	192.124.550.031
4	Hàng tồn kho	175.739.763.977	168.566.179.108
5	Tài sản ngắn hạn khác	12.029.387.738	9.528.557.063
II	Tài sản dài hạn	259.021.427.145	248.797.063.535
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	244.343.209.765	239.108.009.798
	- Tài sản cố định hữu hình	244.265.107.180	239.039.188.883
	- Tài sản cố định vô hình	78.102.585	68.820.915
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.528.597.410	8.200.000
5	Tài sản dài hạn khác	11.149.619.970	9.680.853.737
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	669.318.880.665	711.040.121.742
IV	Nợ phải trả	426.490.514.302	411.699.763.888
1	Nợ ngắn hạn	423.519.344.346	409.196.561.006
2	Nợ dài hạn	2.971.169.956	2.503.202.882
V	Vốn chủ sở hữu	242.828.366.363	299.340.357.854
1	Vốn chủ sở hữu	240.534.079.969	297.030.846.460
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	212.000.000.000	212.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(5.922.146.799)
	- Các quỹ	12.819.369.704	12.819.369.704
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34.400.434.721	78.133.623.555
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	2.294.286.394	2.309.511.394
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.294.286.394	2.309.511.394
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	669.318.880.665	711.040.121.742

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	309.839.931.631	874.672.797.894
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	724.562.943
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	309.839.931.631	873.948.234.951
4	Giá vốn hàng bán	241.141.594.591	707.812.638.437
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.698.337.040	166.135.596.514
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.291.758.427	5.239.772.570
7	Chi phí tài chính	10.807.670.672	33.976.993.825
8	Chi phí bán hàng	2.540.761.906	8.886.869.556
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.051.071.466	33.168.729.283
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	48.590.591.423	95.342.776.420
11	Thu nhập khác	1.053.736.761	6.811.264.186
12	Chi phí khác	1.414.410.743	2.837.427.284
13	Lợi nhuận khác	(360.673.982)	3.973.836.902
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.229.917.441	99.316.613.322
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.791.320.077	8.065.007.061
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.438.597.364	91.251.606.261
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.143	4.304
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 25 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám Đốc